

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship U10

Organizer(s) : Chinese Chess Association
 Tournament Director : Sainbayar Tserendorj 4901614
 Chief Arbiter : KK Chan 6000991
 Deputy Chief Arbiter : Li Ang 8606870, Liang Zhihua 8600562
 Arbiter : FA Wang, Xinyue 8603960, FA Lai, Robin 6000436, FA Chuah, Jin Hai Jonathan 5700876, NA Yin H.
 Town : Yangjing Juyuan Experimental School, Shanghai, China
 Rating-Ø : 1141
 Date : 2018/08/02 To 2018/08/09

Round 5 on 2018/08/05 at 09:00

Bo.	SNo.	Name	Name	FED	Pts	Res.	Pts	FED	Name	SNo.
1	33		Zhu Ziyin	CHN	3½	0-1	4	CHN	Zhu Guancheng	31
2	1	CM	Wei Jianzhou	CHN	3	1/2-1/2	3	CHN	Song Linxuan	4
3	5		Burbach Brunel Baron	THA	3	0-1	3	CHN	Luo Zifei	3
4	13		Dashdondov Duubayar	MGL	2½	0-1	3	CHN	Lu Yitong	23
5	20		He Xinyu	CHN	2½	1-0	2½	MAS	Lim Feng Wei Ferris	10
6	18		Feng Jiayi	CHN	2½	1/2-1/2	2½	CHN	Weng Yanghuan	29
7	7	AGM	Srihaan Poddar	PHI	2½	1-0	2	THA	Samatthanani Jirath	8
8	11		Enkhbilig Renchindamba	MGL	2	0-1	2	MGL	Dorjsuren Chingun	6
9	9		King Oliver Baekho	HKG	2	0-1	2	CHN	Ge Fengrui	19
10	22		Liu Zixiu 刘子修	CHN	2	0-1	2	KOR	Kim Heonwoo	12
11	24		Muto Yuhiro	JPN	2	1-0	2	JPN	Tatsumi Kai	14
12	15		Chen Chia-Chien	TPE	1½	1/2-1/2	2	CHN	Tao Liyong ✓	25
13	2		Chun Junhyun	KOR	1½	1-0	1½	CHN	Wang Luhan	28
14	17		Dong Yimai	CHN	1	0-1	1	CHN	Tong Yejin	27
15	21		Li Jingran	CHN	1	1-0	1	CHN	Zhang Chenyi 张晨屹	30
16	26		Tay Yi Xiang	SGP	1	0-1	½	CHN	Chen Xiaoran	16
	32		Zhu Yexuan ✓	CHN	½	1-0			Bye	

Program **Swiss-Manager** developed and copyright © by DI.Heinz Herzog, 1230 Vienna Joh.Teufelg.39-47/719,
 Mail:h.herzog@swiss-manager.at,homepage http://swiss-manager.at, User:Chinesechessassociation, 2018/07/29
 Details on this tournament can be found on http://chess-results.com

裁判: 尹洪斌
 2018.8.5.

第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.8.5 轮次 Round: 5 台次 Board: 1 组别 Group: U10
 白方 White: Zhu ziyin 国籍 Federation: China 等级分 Rating: 0
 黑方 Black: Zhu guan cheng 国籍 Federation: China 等级分 Rating: 0
 结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	d4	Nf6
2	c4	e6
3	Nc3	Bb4
4	Bd2	O-O
5	Nf3	de c5
6	dc	Bc5
7	e3	b6
8	Be2	Bb7
9	O-O	d5
10	Qc2	Nbd7
11	Ra1	ae7
12	a3	a5
13	Ncb5	ne4
14	Bd3	Nf6
15	nes	Rfd8
16	Bf3	Nf3
17	af6	Ne4
18	Be4	de
19	h3	f6
20	Nb4	Rd1
21	Rd1	Ra8
22	Qc2	Rd7
23	Nc3	h5
24	Nh2	f5
25	Na4	Ne7 Bb6
26	Nc1	Qdf8
27	b3	Bc7
28	Rd7	Qd7
29	Nc3	Be5
30	Ne2	Ba6

	White	Black
31	Nf4	Qd8
32	h4	g6
33	Qb3	Bc7
34	Kc3	Qd8
35	Qd8	Bd8
36	nd2	a5
37	Ne2	Bf6
38	Nd4	Ke7
39	Nc6	Kd6
40	Nb4	Bb7
41	b3	Kc5
42	bg	Bc3
43	Nb1	Bbx
44	ab	Kb8
45	Kf1	Ka4
46	Ke2	Bh3
47	Jcd2	Kb4
48	Kc2	Bc4
49	Kb2	b5
50	Nc3	Bd3
51	Na2	Kc4
52	Nc1	e5
53	Nb3	Be2
54	Nc1	Bd1
55	Na2	b4
56	Kb1	b3
57	Nc1	
58	Ka1	b2
59	Ka2	Qc1
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65	0	1
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
朱子吟	朱冠丞
裁判 Arbiter	
尹洪斌	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 8/5 轮次 Round: 5 台次 Board: 1 组别 Group: V10
 白方 White: Zhu Zhi 国籍 Federation: China 等级分 Rating: _____
 黑方 Black: 朱志 国籍 Federation: China 等级分 Rating: _____

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black		White	Black		White	Black
1	d4	Nf6	31	Nf4	Qe8	61		
2	c4	e6	32	h4	g6	62		
3	Nc3	Bb4	33	Qb3	Bc7	63		
4	Bd2	0-0	34	Qc3	Kf7	64	0-1	
5	Nf3	c5	35	Qd4	Qd8	65		
6	dc	Bc5	36	Qd8	Bd8	66		
7	e3	b6	37	Nd2	g4	67		
8	Be2	Bb7	38	Nd2	Bd6	68		
9	0-0	d5	39	Nd4	Kd7	69		
10	Qc2	Nb7	40	Nd6	Kd6	70		
11	Ra1	Qe7	41	Nb4	Bb7	71		
12	a3	a5	42	b3	Kc5	72		
13	Nb5	Nc4	43	ba	Bc3	73		
14	Bd3	Nd6	44	Nb1	Bb4	74		
15	Ne5	Rf8	45	ab1	Kb4	75		
16	Bc3	Nc3	46	Kf1	Kd4	76		
17	Qc3	Ne4	47	Kd2	Bb6	77		
18	Be4	de	48	Kd2	Kb4	78		
19	h3	f6	49	Kc2	Bc4	79		
20	Ng4	Rd1	50	Kb2	b5	80		
21	Rd1	Rd8	51	Nc3	Bd3			
22	Rd2	Rd7	52	Nd2	Kc4			
23	Nc3	b5	53	Nc1	e5			
24	Nd2	f5	54	Nb3	Be2			
25	Ng4	Bd6	55	Nc1	Bd1			
26	Nf1	Qd8	56	Nd2	b4			
27	g5	Bc7	57	Kb1	b3			
28	Rd7	Qd7	58	Kc1	Kc3			
29	Nc3	Be5	59	Kd1	b2			
30	Ne2	Ba6	60	Ka2	bc=Q			

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black

裁判 Arbiter



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.8.5 轮次 Round: 5 台次 Board: 2
 白方 White: Wei Jianzhou 国籍 Federation: CHN 等级分 Rating: _____
 黑方 Black: 宋林轩 国籍 Federation: CHN 等级分 Rating: 1433

组别 Group
U10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	d4	Nf6
2	c4	Qb6
3	Nc3	Bg7
4	e4	d6
5	f3	0-0
6	Be3	e5
7	d5	Nfd7
8	Qd2	f5
9	0-0	b6
10	Q3	a5
11	b3	Nab6
12	Nd2	Nd5
13	h4	Fe
14	Fe	Bg4
15	Bg2	a4
16	Bc5	b6
17	Raf1	ab
18	ab	Nb4
19	Kb2	Rf1
20	Rf1	Qe7
21	Bf3	Rf8
22	Qb3	h5
23	Ng1	Kh7
24	Qe2	Bf3
25	Rf3	Bh6
26	Nh3	Kg7
27	Ng1	Kh7
28	Qf1	Rf3
29	Qf3	Kg7
30	Nh3	Qd7

	White	Black
31	Nf2	Qe7
32	Nh3	Qd7
33	Nf2	Qe7
34	Ne2	c6
35		
36		
37		
38		
39		
40		
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47	九-九	
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White <u>魏建州</u>	黑方 Black <u>宋林轩</u>
------------------------	------------------------

裁判 Arbiter

尹洪斌



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 8.5 轮次 Round: 5 台次 Board: 2
 白方 White 魏建州 国籍 Federation 中国 等级分 Rating _____
 黑方 Black Song Linxuan 国籍 Federation 中国 等级分 Rating _____

组别 Group
U10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	d4.	Nf6.
2	04.	g6.
3	Nc3.	Bg7.
4	e4.	d6.
5	f3.	00.
6	Be3.	e5.
7	d5.	Nfd7.
8	Qd2.	f5.
9	000.	b6.
10	g3.	a5.
11	b3.	Nab.
12	Nge2.	Ndc5.
13	h4.	fe
14	fe.	Bg4.
15	Bg2.	a4.
16	Bc5.	bc.
17	Rhf1.	ab.
18	ab.	Nb4.
19	kb2.	Rf1.
20	Rf1.	Qe7.
21	Bf3.	Rf8.
22	Qe3.	h5.
23	Ng1.	kh7.
24	Qe2.	Bf3.
25	Rf3.	Bhb.
26	Nh3.	kg7.
27	Ng1.	kh7.
28	Qf1.	Rf3.
29	Qb3.	kg7.
30	Nh3.	Qd7.

	White	Black
31	Nf2.	Qe7.
32	Nh3.	Qd7.
33	Nf2.	Qe7.
34	Ne2.	06.
35		
36		
37	½	½
38		
39		
40		
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White <u>魏建州</u>	黑方 Black <u>宋林轩</u>
裁判 Arbiter <u>尹洪斌</u>	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.8.5 轮次 Round: 5 台次 Board: 3 组别 Group: U10
 白方 White Brunell/Brunell 国籍 Federation Thailand 等级分 Rating 1403
 黑方 Black 罗子斐 国籍 Federation China 等级分 Rating 1455
 结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2

	White	Black		White	Black		White	Black
1	e4	c5	31	Rd3	Rc7	61		
2	Nf3	d6	32	Kh2	b5	62		
3	Bb5	Bd7	33	a3	Nc3	63		
4	Bd7	Qd7	34	Rc3	Re Rc3	64		
5	0-0	g6	35	b6	f5	65		
6	c3	Bg7	36	Kg3	e5	66		
7	d4	cd	37	Kf3	Kf6	67		
8	cd	Nf6	38	g3	e4	68		
9	Nc3	0-0	39	Ke3	Ke5	69		
10	Bf4	Qg4	40	f3	f4	70		
11	Bg5	h6	41	Kf2	fg	71		
12	h3	Qd7	42	Kg3	e3	72		
13	Bf4	d5	43	f4	gf	73		
14	Ne5	Qe6	44	Kf3	Kf5	74		
15	Qb3	Nbd7	45	h4	Kg6	75		
16	Nd5	Nd5	46	0	1	76		
17	ed	Qf5	47			77		
18	Qe3	Qe g5	48			78		
19	Bg3	Nb6	49			79		
20	Qb3	Rad8	50			80		
21	Ng4	Qd5	51					
22	Qd5	Rd5	52					
23	Rad1	Rd4	53					
24	Nh6	Kh7	54					
25	Nf5	Rd1	55					
26	Rd1	e6	56					
27	Ng7	Kg7	57					
28	Bd6	Rc8	58					
29	Be5	Kg6	59					
30	Bc3	Nd5	60					

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
Brunell	罗子斐

裁判 Arbiter

尹洪文



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 5.8.2018 轮次 Round: 5 台次 Board: 3
 白方 White Burell/Brian Burell 国籍 Federation THA 等级分 Rating 1403
 黑方 Black 罗子非 国籍 Federation China 等级分 Rating 1455

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

组别 Group
U10

	White	Black
1	e4	c5
2	Nf3	d6
3	Bb5+	Bd7
4	Bxd7	Qxd7
5	O-O	g6
6	c3	Bg7
7	d4	cxd4
8	cxd4	Nf6
9	Nc3	O-O
10	Bf4	Qg4
11	Bg5	h6
12	h3	Qd7
13	Bf4	d5
14	Ne5	Qe6
15	Qb3	Nbd7
16	Nxd5	Nxd5
17	exd5	Qf5
18	Qe3	g5
19	Bg3	Nb6
20	Qb3	Rcd8
21	Ng4	Qxd5
22	Qxd5	Rxd5
23	Rcd1	Rxd4
24	Nxh6	Kh7
25	Nf5	Rxd1
26	Rxd1	e6
27	Nxg7	Kxg7
28	Bd6	Re8
29	Beb+	kg6
30	Bc3	Nd5

	White	Black
31	Rd3	Rc7
32	Kh2	b5
33	a3	Nxc3
34	Rxc3	Rxc3
35	bxc3	Be5
36	Kg3	e4
37	Kf3	Kf6
38	g3	e4
39	Ke3	Ke5
40	f3	f4+
41	Kf2	fxg3
42	Kg3	e3
43	f4+	gxf4
44	Kf3	Kf5
45	h4	Kg6
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White <u>Burell</u>	黑方 Black <u>罗子非</u>
裁判 Arbiter <u>尹洪斌</u>	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 8/5 轮次 Round: 5 台次 Board: 4
 白方 White DASHPOLOA 国籍 Federation: Mongolia 等级分 Rating 1309
 黑方 Black 陆易桐 国籍 Federation: 中国 等级分 Rating 0
 结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

组别 Group
V10

	White	Black
1	d4	nf6
2	c4	eb
3	nb3	bb
4	ab	Bab
5	Qc2	als
6	Nbd2	Nbd7
7	Qd4	Bb7
8	Bd2	Be7
9	Nes	oo
10	Ncb	Qes
11	ne7	Qe7
12	oo	cs
13	Nf3	cd
14	Nd4	Nes
15	Qc2	sl
16	Qc4	Bd2
17	kg2	Rag
18	Nf3	Nc4
19	Qd4	Rfd8
20	Qd4	h6
21	Bc4	kes
22	Rac1	Qb7
23	Bc3	Rc1
24	Rc1	Qd7
25	Qd7	Rc7
26	Rc8	kh7
27	Nes	Rb7
28	Rf8	Ndb
29	Rd8	Nf5
30	12-f8	Nf5

	White	Black
31	Rf7	Rf7
32	Nf7	Nf3
33	fc	ve3
34	kes	nd1
35	b3	Nc3
36	at	kob
37	Ndb	ab
38	Nc4	hs
39	ab	qb
40	Nd3	kcs
41	nc2	es
42	h3	ct
43	kf2	kes
44	es	hs
45	ke1	nd5
46	ke2	js
47	nd4	h4
48	kf2	nc7
49	g4	ng
50	h9	kds
51	kg3	ndb
52	kh3	Nes
53	kg3	Nd3
54	kg2	Nc5
55	kf2	nd7
56	Nc2	kes
57	nd4	Nf8
58	ke2	ke6
59	Nc2	nd7
60	Nb4	Nc5

	White	Black
61	Nc2	Nb3
62	kf2	kes
63	ke2	kct
64	Nd3	kbt
65	Nc2	kes
66	Nd3	kbt
67	Nc2	kes
68	Nd3	nd1
69	ke2	nd3
70	kg3	nd4
71	Nb1	kct
72	Nd3	kds
73	kf2	nds
74	Nf5	ves
75	kg3	Nc4
76	nc7	cs
77	ndb	es
78	ng5	el=Q
79	kf4	Qes
80	kf3	Qg5

签名 Signature: 0-1

白方 White <u>Dawusa</u>	黑方 Black <u>陆易桐</u>
裁判 Arbiter <u>尹洪斌</u>	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018-8-5 轮次 Round: 5 台次 Board: 4

白方 White DACH PONDOL 国籍 Federation MOR 20112 等级分 Rating 1304

黑方 Black 陆易桐 国籍 Federation 中国 等级分 Rating 0

组别 Group
U10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	d4	K+6
2	c4	p6
3	h4 K+3	b6
4	g3	ca6
5	q2	d5
6	Kb1	Kd7
7	oa4	cb7
8	ca2	ce7
9	ke5	o-o
10	Kc6	pe8
11	Kp7	pe7
12	o-o	c5
13	K+3	cd
14	Kd4	Kc5
15	q2	lc
16	qa4	lg2
17	Kp2	lc8
18	K+3	Ke4
19	pd4	ld8
20	pa4	h6
21	ct4	lc5
22	lc7	pe7
23	ce3	lc1
24	lc1	pe7
25	pe7	ld7
26	lc8	Ke7
27	K+5	ld7
28	ld8	Ke6
29	ld8	K+5
30	ld8	fd5

	White	Black
31	ld7	ld7
32	K+7	Kp3
33	fe	Ke3
34	Kp+3	Kd1
35	b3	Kc3
36	a4	Kpg6
37	fd6	q8
38	Kc4	o5
39	ab	ab
40	Ka3	Kp+5
41	Kc2	pe
42	h3	pe
43	Kp2	Kpp5
44	pe3	h4
45	Kpe1	Kd5
46	Kpp2	q5
47	Kd4	b4
48	Kp+2	Kp7
49	pe4	h8
50	h8	Kp+5
51	Kp3	Ke6
52	Kp+3	Ke5
53	Kp3	Kd3
54	Kpp2	Ke5
55	Kp+2	ld7
56	Kc2	lpc5
57	Kd4	K+8
58	Kpp2	Kp+6
59	Kc2	Kp7
60	Kd7	Kc5

	White	Black
61	Kc2	Ke3
62	Kp+2	Kpe5
63	Kpp2	Kpe7
64	Kq3	Kp+6
65	Kc2	Kc3
66	Ka3	Kp+6
67	Kc2	Kpe5
68	Ka3	Kc1
69	Kp+2	Kd3
70	Kp+3	Ke4
71	fb1	Kpe4
72	Ka3	fb3
73	Kp+2	Ke5
74	Kc3	Kp+3
75	Kp+3	Kc4
76	Kc7	pe3
77	Kpe6	pe2
78	Kq5	pe9
79	Kp+4	pe5
80	Kp+3	pe4

签名 Signature:

白方 White <u>Dauwa</u>	黑方 Black <u>陆易桐</u>
裁判 Arbiter <u>尹洪斌</u>	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 4-8-2018 轮次 Round: 5 台次 Board: 5
 白方 White: 何嘉子 国籍 Federation: 中国 等级分 Rating: 0
 黑方 Black: Ferin Lim Fengwei 国籍 Federation: Malaysia 等级分 Rating: 1260

组别 Group: V10 男/M

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	LV	Nf6
2	Ng3	g6
3	g3	Bg7
4	Bg2	d6
5	Nf3	0-0
6	0-0	e5
7	d3	Nbd7
8	d4	exd4
9	Nxd4	Ne5
10	b3	Ned7
11	Rb1	a5
12	c3	Nf5
13	Bab	Nf6
14	Qd2	Bxd4
15	exd4	Neb
16	Rae1	Qf6
17	Nb5	Qd8
18	f4	Re8
19	f5	gxf5
20	Rxf5	c6
21	Nc3	f5
22	d5	Nd4
23	Rg5	Kh8
24	Rf1	f6
25	Rh5	Qe7
26	Be4	Nf8
27	Bh2	f7
28	Bf3	Qe3
29	Qe3	Rc3
30	Kg2	Ng6

	White	Black
31	Nb5	Rd3
32	Nbd4	cd4
33	Rd1	Bxh1
34	Bade	Bd7
35	Bxe5	Qg8
36	Bc2	Rd8
37	Bxf5	Bxf5
38	Rxf5	Re2
39	Rf2	Re0
40	Bb6	a4
41	bcl	Qb5
42	Qxb5	Re3
43	Rb2	Nf5
44	Bxd4	Nd3
45	Ra2	Nc1
46	Ra4	Qg7
47	Bf4	Rc3
48	Be5	Kf1
49	Bxc3	Nd5
50	Ra7	Nf5
51	Rd4	Nd3
52	Rxg7	Kd8
53	Rxh7	Ne1
54	Kf2	Nd3
55	Qxg8	Nb4
56	R37	Nd4
57	Kd4	Nb4
58	h4	Nd2
59	h5	
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black

裁判 Arbiter:



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.8.5 轮次 Round: 5 台次 Board: 5

白方 White 何毅才 国籍 Federation 中国 等级分 Rating _____

黑方 Black Fennis Lim Feng Wei 国籍 Federation Malaysia 等级分 Rating 1260

组别 Group
U10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	c4	Nf6
2	Nc3	g6
3	g3	Bg7
4	Bg2	d6
5	Nf3	O-O
6	O-O	e5
7	d3	Nd7
8	d4	ed
9	Nd4	Ng4
10	b3	h5
11	Rb1	g5
12	e3	Nc5
13	Ba3	Nf7
14	Qd2	Bh4
15	ed	Nd6
16	Rb6	O-O
17	Nd5	Qd8
18	f4	Rd8
19	f5	g4
20	Rf5	cd
21	h3	h5
22	d5	nd1
23	Rg5	h4
24	Rf1	h4
25	Rh4	Qd7
26	Bh4	h4
27	bb2	f5
28	Bf3	Qd7
29	Qb3	nd3
30	Kg2	nd6

	White	Black
31	Nb5	kd7
32	nd4	cd
33	Rd1	Rd1
34	Rd1	h5
35	Bd4	f4
36	Bc2	Rd7
37	Bf5	h4
38	Rf1	Qd7
39	Rf2	Qd7
40	Bb0	Q
41	Bc7	Qb0
42	Qb	h3
43	Rb1	h4
44	Bd0	nd6
45	Ra2	nc1
46	Rd4	Kd7
47	Bf4	h3
48	Bf1	h2
49	h13	h4
50	rd7	h5
51	bd4	nd1
52	Rh7	nd1
53	Kf2	nd1
54	Kd	nd4
55	h4 Kd3	nd2
56	Kd	nd1
57	nd	nd7
58	h13	
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White <u>何毅才</u>	黑方 Black <u>Fennis Lim Feng Wei</u>
裁判 Arbiter <u>尹洪斌</u>	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.8.5 轮次 Round: 5 台次 Board: 6 组别 Group: U10
 白方 White: 冯嘉逸 国籍 Federation: China 等级分 Rating: 8
 黑方 Black: 翁杨欢 国籍 Federation: China 等级分 Rating: 8

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black		White	Black		White	Black
1	e4	c6	31	Kh8	Bb2	61		
2	d4	d5	32	Rc4	Pd5	62		
3	Nc3	de	33	Nd7	Bd3	63		
4	Nd4	Nd6	34	Rd7	d5	64		
5	Nd6	a4	35	Rd6	Bd4	65		
6	Nf3	Bd4	36	Rd4	Bd6	66		
7	Bd3	Rd7	37	Rd4	Bd5	67		
8	Bd3	Rd8	38	Rd4	d5	68		
9	h1	Nd7	39	Rd4	Bd6	69		
10	Bd3	e6	40	Rd4	Rd7	70		
11	c4	0-0-0	41	Rb2	Re2	71		
12	d5	Bd3	42	Rb1	Lf2	72		
13	Bd3	Nd5	43	b5	Rd6	73		
14	Re2	e6	44	Bb4	Rd3	74		
15	d3	e6	45	Bb4	Rd3	75		
16	c4	Rd8	46	h7	Rd6	76		
17	d4	c4	47	h7	Rd6	77		
18	Rd1	Bd6	48	d4	Rd7	78		
19	Bd4	Na3	49	h6	Rd6	79		
20	Rd3	Rd6	50	h7	Rd7	80		
21	d3	Bd5	51	h6				
22	Qd3	d6	52					
23	Bb6	Qd5	53	1/2 - 1/2				
24	Bd8	Qd5	54					
25	h1	Qd8	55					
26	Rd4	Qd8	56					
27	Qd5	Qd8	57					
28	Rd1	Qd5	58					
29	Qd5	Qd8	59					
30	Rd8	h7	60					

签名 Signature:

白方 White <u>冯嘉逸</u>	黑方 Black <u>翁杨欢</u>
------------------------	------------------------

裁判 Arbiter

尹洪斌



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 0805 轮次 Round: 5 台次 Board: 6 组别 Group: U10
 白方 White: 冯嘉逸 国籍 Federation: China 等级分 Rating:
 黑方 Black: 何文斌 国籍 Federation: China 等级分 Rating:

结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2

	White	Black
1	e4	c6
2	d4	d5
3	Nc3	de
4	Ne4	Nb6
5	Nb6	g4
6	Nf3	Bg4
7	Be2	ac7
8	O-O	Rg8
9	Kf1	Nd7
10	Be3	eb
11	c4	O-O-O
12	ds	Bf3
13	Bf3	Nf5
14	Qe2	c5
15	a3	ed
16	cd	kb8
17	dt	c4
18	Rc1	Bb
19	Bd4	Nf3
20	Qf3	Rg6
21	g3	Be5
22	Qe3	ab
23	Bbb	Qbb
24	Bcb	ads
25	Kg1	Qd8
26	Rc4	adb
27	Qc5	ad8
28	Rtc1	h5
29	Qc8	Qc8
30	Rc8	ka7

	White	Black
31	Rf8	Bb2
32	Rc4	Rg5
33	Rh7	Bb3
34	Rf7	Rb5
35	Rf6	Bb4
36	Rf4	Bd6
37	Rtd4	Be5
38	Roe4	a5
39	t4	Bd6
40	kt1	Rb1
41	Re1	Rb2
42	Re2	Rb1
43	kt2	b5
44	Rcb	Bb4
45	Ree6	kb7
46	Rbb	kr7
47	Recb	kd7
48	Rc2	al
49	Rd7	kd6
50	Rbb	kd7
51	Rb7	kd6
52	1/2	1/2
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:
 白方 White: 冯嘉逸
 黑方 Black: 何文斌
 裁判 Arbiter: 何文斌



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.08.05 轮次 Round: 5 台次 Board: 7

白方 White Srihaan Pasick 国籍 Federation Phil 等级分 Rating _____

黑方 Black Smith 国籍 Federation Tha 等级分 Rating _____

组别 Group
U10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	e4	e6
2	d4	d5
3	Nd2	dxe4
4	Nxe4	Nd7
5	Nf3	Ngf6
6	Nxf6	Nxf6
7	c3	Be7
8	Bd3	O-O
9	O-O	b6
10	Qe2	Bb7
11	Rd1	Bdb
12	Ne5	Re8
13	Bg5	a6
14	Qc2	Be7
15	Bxf6	Bxf6
16	Bxh7	Kf8
17	Be4	Bxe4
18	Qxe4	Qd5
19	Qxd5	exd5
20	Nd7	Ke7
21	Nxc6	Kxf6
22	Re1	Re6
23	f3	Rae8
24	Kf2	Kf5
25	Rxe6	Rxe6
26	Re1	Rxe1
27	Kxe1	g5
28	Kf2	Kf4
29	g3	Kf5
30	h3	Kg6

	White	Black
31	h4	Kh5
32	hxg5	Kxg5
33	f4	Kg4
34	Kg2	g5
35	g4	cb
36	b4	fg
37	bxg5	bxg5
38	Kh2	Kf3
39	Kh3	Ke3
40	Kg4	Kd3
41	Kf5	Kxc3
42	g4	Kxd4
43	g5	c5
44	gxf6	c4
45	f7	c3
46	f8-Q	c2
47	Qa3	Kc4
48	Ke5	
49		
50	1-0	
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black

裁判 Arbiter



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 0802 轮次 Round: 5 台次 Board: 77

白方 White Srihaan Poddar 国籍 Federation Phil 等级分 Rating

黑方 Black Jirun 国籍 Federation THA 等级分 Rating

组别 Group
U10

结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2

	White	Black
1	e4	e6
2	d4	exd4
3	Nf3	exd4
4	fxe4	Nd7
5	Nf3	Nf6
6	Nxe4	Nxe4
7	c3	Be7
8	Bd3	O-O
9	O-O	b6
10	Qe2	Bb7
11	Rd1	Bd6
12	Nes	S1
13	Bd5	ag143
14	af2	Be7
15	Bxf6	Bxf6
16	Bxf7	xf8
17	Be4	Bxe4
18	Qxe4	Qxe6
19	Qxd5	exd5
20	Nd7	Ke7
21	Nxf6	Kxf6
22	Re1	Re6
23	f3	Ra8
24	Kf5	Kf5
25	Rxe6	Rxe6
26	Re1	Rxe1
27	Lxe1	g5
28	Lxg2	Ke5
29	g3	Kf5
30	h3	Kg6

	White	Black
31	h4	Kh5
32	h5	Lxg5
33	f4	Lc2
34	Ke2	d5
35	a4	Bc6
36	b4	bxg5
37	bxg5	Ke3
38	Lg4	Kd3
39	Lf5	Kxc3
40	g4	Lxf6
41	f2	c3
42	Qf8	c2
43	Qd3	K
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White 	黑方 Black
裁判 Arbiter 	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.08.05 轮次 Round: 5 台次 Board: 8
 白方 White: Enkhbillig 国籍 Federation: MGL 等级分 Rating: 1234
 黑方 Black: Chingun 国籍 Federation: MGL 等级分 Rating: 1324

组别 Group
U10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	e4	Kf6
2	Kc3	d5
3	ed	Kd5
4	Cc4	c6
5	Qf3	e6
6	Kbd2	Cd6
7	d4	Kd7
8	Kf4	0-0
9	0-0	Qc7
10	Kcd5	cd
11	Cd3	Kf6
12	h3	Cd7
13	c3	Cc6
14	Kh5	Ke4
15	h4	f5
16	Kf4	Qe7
17	g3	KPb8
18	KPb2	b5
19	a3	e5
20	Qh5	KPb8
21	Ce4	ed
22	KPh2	b4
23	ab	ab
24	Cd2	Ch5
25	Lc1	Cf4
26	Cf4	b3
27	Qe1	Cc4
28	Ce3	Qb7
29	Cf4	Ld2
30	Lcb1	Cd3

	White	Black
31	Lc1	Lb2
32	Ce3	Ld8
33	Qh5	g6
34	Qg5	Ld2
35	Qf6	Ld1
36	Ld1	Ld1
37	d5	Qf7
38	Qd8	Qf8
39	Qb6	ed
40	Cd4	Ld6
41	Qb3	Cc4
42	Qb7	Ld6
43	Qc7	Qd7
44	Qc8	Qe8
45	Qc7	Qf7
46	Qc8	Le8
47	Qc6	f4
48	gf	Qf4
49	KPb2	Qg4
50	KPh7	Ph4
51	KPb1	Qg4
52	KPh2	Qd4
53	KPb2	Qf7
54	KPh2	Ce2
55	KPb1	Cd3
56	KPh2	e3
57	fe	Qf2
58	KPh3	Cf5
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66	0-1	
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
裁判 Arbiter	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.8.5 轮次 Round: 5 台次 Board: 8
 白方 White Enkhbilig 国籍 Federation MGL 等级分 Rating 1254
 黑方 Black CHINGUN 国籍 Federation MGL 等级分 Rating 1324
 结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2 组别 Group U10

	White	Black
1	ef	SFB
2	SC3	ab5
3	ed	ES5
4	LCH	CB
5	DF 31:28	eg 1:23:42
6	Sye2	Ldb
7	ah	Sd7
8	SF4	0-0
9	0-0	DC7
10	Sd5 1:26:02	ca 1:18:25
11	Le3	SF6
12	h3	Ld7
13	CB	Lc6
14	SAs	SES
15	h4 1:09:05	F5 1:04:17
16	SFC4	De7
17	g3	Kn8
18	kq2	b5
19	ab	a5
20	Dh4 0:11:14	Ky8 51:28
21	Le4	de
22	Kh2	h4
23	ah	ab
24	Ld2	Lb5
25	Tc1 58:19	Lf4 16:55
26	Lf5	b5
27	Dd1	Lc4
28	Le3	Dd7
29	Lf4	Td7
30	Tc6 1:49:05	hd 1:11:26

	White	Black
31	Te1	Tb2
32	Le3	Ta8
33	Dh5	g6
34	Dg5	fb4 2
35	De6	Ta1
36	Ta1	Ta1
37	e1 5c=7	Df7
38	Dd8	Df8
39	Dbb	ed
40	Ld4	Ta6
41	Dg3	Lc4
42	Df2	Tc6
43	Dc7	De7
44	De1	De8
45	Dc7 (=)	Df7
46	Dc7	Tc8
47	Dc6	F4
48	gf	Df6
49	Kg2	Dg4
50	Kh1	Dh4
51	Kg1	Dg4
52	Kh2	Dh4
53	lcq2	Df7
54	Kh2 Kh2	Le2
55	Kg1	Ld3
56	Kh2	e3
57	ef	Df2
58	Kh3	Lf5
59	0	1
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
裁判 Arbiter	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.8.5 轮次 Round: 5 台次 Board: 9
 白方 White King Oliver Back 国籍 Federation 香港 等级分 Rating _____
 黑方 Black 葛丰睿 国籍 Federation 中国 等级分 Rating 0
 结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

组别 Group
U10

	White	Black
1	e4	e6
2	d4	d5
3	ed	ed
4	Bd3	Nc6
5	c3	Bd6
6	h3	Nge7
7	Nf3	Be6
8	Be3	Qd7
9	Nbd2	0-0-0
10	Qc2	Rde8
11	0-0-0	h6
12	g4	f5
13	gf	Bxf5
14	Bxf5	Nxf5
15	Rde1	Re7
16	Rh91	Rhe8
17	Qd3	Na5
18	h4	Nc4
19	Nxc4	dc
20	Qd2	Re4
21	Rd1	Nxe3
22	fe	Rxe3
23	Ne5	Bxe5
24	Oxe3	Bh2
25	Qf3	Bxg1
26	Rxg1	Kb8
27	Qf4	ab
28	Kd2	Qe7
29	Qe5	Oxe5
30	de	Rxg5

	White	Black
31	Rxg7	Rd4
32	R98+	Kh7
33	R97	c6
34	h5	Re5
35	R92	Rxh5
36	Ke3	b5
37	b3	Qcb
38	ab	Rh4
39	R96	Kb6
40	b4	h5
41	Rh6	Rh3+
42	Kd4	h4
43	c4	bc
44	Kxc4	Rh1
45	Kb3	h3
46	Rh5	h2
47	Kb2	c5
48	bc	Ke6
49	Rb6+	Rxc5
50	Rh5+	Kd4
51	Rh4+	Ke3
52	Rh3+	Kf4
53	Rh4+	K93
54	Rh8	R91
55	R98+	Kf4
56	Rf8+	Ke5
57		
58	0-1	
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
	葛丰睿
裁判 Arbiter	
尹洪斌	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: August 5 轮次 Round: 5 台次 Board: 9 组别 Group: U10
 白方 White: Oliver King 国籍 Federation: HKG 等级分 Rating: _____
 黑方 Black: 葛丰睿 国籍 Federation: DHN 等级分 Rating: _____

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	e4	e6
2	d4	d5
3	exd5	exd5
4	Bd3	Nc6
5	c3	Bc6
6	h3	Nge7
7	Nf3	Beb6
8	Be3	Qd7
9	Nbd2	O-O-O
10	Qc2	Rde8
11	O-O-O	h6
12	g4	f5
13	gxfs	Bxf5
14	Bxf5	Nxf5
15	Rde1	Re7
16	Rhg1	Rhe8
17	Qd3	Ng5
18	h4	Nc4
19	Nxc4	dx c4
20	Qd2	Re4
21	Red1	Nxe3
22	fxe3	Rxc3
23	Nes	Bxe5
24	Qxe3	Qh2
25	Qf3	Bxg1
26	Rg1	Kb8
27	Qf4	g6
28	Kd2	Qe7
29	Qe5	Qxe5
30	dxe5	Rxe5

	White	Black
31	Rxg7	Ret
32	Rg8+	Ka7
33	Rg7	c6
34	h5	Res
35	Rg2	Rxb5
36	Ke3	b5
37	b5	cx b5
38	cx b5	Rh4
39	Rg6	Kb6
40	b4	h5
41	Rh6	Rh3+
42	Kd4	h4
43	c4	bxc4
44	Kxc4	Rh1
45	Kb3	h3
46	Rh5	h2
47	Kb2	c5
48	bxc5+	Kxc5
49	Rh5+	Kd4
50	Rh4+	Ke3
51	Rh3+	Ke4
52	Rh4+	Kg3
53	Rg4	Rg1
54	Re8+	kes
55		
56		
57	0-1	
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
裁判 Arbiter	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 8/5 轮次 Round: 5 台次 Board: 10
 白方 White: 刘子修 国籍 Federation: 中国 等级分 Rating: _____
 黑方 Black: Kim Heonwoo 国籍 Federation: Kor 等级分 Rating: 1204

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

组别 Group: U10

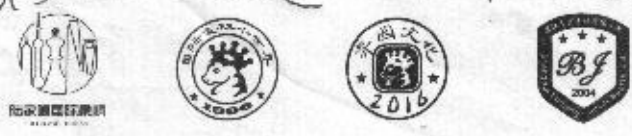
	White	Black		White	Black		White	Black
1	e4	c5	31	Ra1	Rc8	61	Qe3	Qc2
2	Nf3	g6	32	Qf6	Rf8	62	Qd2	Qd4
3	Nc6	b2	33	Qd4	Qh5	63	Ksdl	Qd1
4	d3	Nc6	34	Qc3	Qc5	64	Qc1	Qxa2
5	b2	Nf3	35	Qd2	Qc6	65	c5	Qxb3
6	g3	0-0	36	h3	Rfd1	66	Qc2	Qxc5
7	Qh2	d4	37	Rf1	Qc5	67	Kb2	Qd5
8	eh	Ng4	38	Qd4	Qa5	68	Kb6	Qf5
9	h2	Nxg4	39	Na1	Rtd8	69	Qc2	f3
10	Nxg5	Nxg5	40	Qc3	Qc4	70	Qxf4	Qf5
11	Nxg5	Nc6	41	Rnd1	Qc4	71	Kb3	Kg2
12	Nc3	Nd7	42	Rnd1	Qb4	72	h4	Kf3
13	0-0	Nf4	43	g3	Qc5	73	Kb3	Kg2
14	Re1	Qb8	44	Qc7	Kb8	74	Kxb5	Kd2
15	Rb1	b6	45	Qd3	Kc8	75	Kb6	Kc1
16	Nf4	Bb7	46	Qd3	Qh5	76	c5	g4
17	Ng5	Bxg2	47	Qd2	Qc5	77	c6	f4
18	Kxg2	Qd5	48	Qd4	Qh4	78	Kxb5	Kxb5
19	Ksdl	Bd4	49	Qh4	Qc4	79	Qxf4	f4
20	Nc3	Rf8	50	h4	h5	80	Kc4	h4
21	Nxg1	Qxd4	51	Qe4	Kh2			
22	Bb3	Kxg2	52	Qd8	Qe7			
23	Rf3	Rb8	53	Qd8	Rc8			
24	Qe3	c5	54	Qc3	Re8			
25	Qxc4	Rc8	55	Rd6	Rd1			
26	b3	Qe6	56	Rxd1	Rxd1			
27	Qd4	Qc3	57	Rxd1	Qxd1			
28	Rf3	Qe7	58	Qd4	Qd1			
29	Re1	Rc1	59	Qxb3	Qd1			
30	Qc3	Qa3	60	Kd2	Qe4			

签名 Signature

白方 White	黑方 Black
<u>刘子修</u>	<u>김현우</u>

裁判 Arbiter

尹贵文



0-1

第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: _____ 轮次 Round: 5 台次 Board: 10
 白方 White 刘子修 国籍 Federation _____ 等级分 Rating _____
 黑方 Black Kim Heonwoo 国籍 Federation 1204 等级分 Rating 1704
 结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2 组别 Group u10

	White	Black		White	Black		White	Black
1	Kd4	Qd4 h6	31			61		
2	Ke4 Ke4	Kx f5 h7	32			62		
3	Qx f5 Qx f5	f3 h8	33			63		
4	f3 f3	Qx f5 Qx f5	34			64		
5	Ke4	Qh4	35			65		
6	K4	Qh1	36			66		
7	Kx f5	Qx f3	37			67		
8	Qx f5	Qe4	38			68		
9	Kc3	Kd2	39			69		
10	Kb3	Ke2	40			70		
11	f3	Kf1	41			71		
12	Kh3	Kf7	42			72		
13	Kh2	Kx f3	43			73		
14	Kh1	Qf1	44			74		
15	Kh2	Qx f3	45			75		
16			46			76		
17			47			77		
18			48			78		
19			49			79		
20	0-1		50			80		
21			51					
22			52					
23			53					
24			54					
25			55					
26			56					
27			57					
28			58					
29			59					
30			60					

签名 Signature:
 白方 White 刘子修 黑方 Black Kim Heonwoo
 裁判 Arbiter 尹洪斌



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 8月5日 轮次 Round: 5 台次 Board: 10
 白方 White: 刘子昂 国籍 Federation: 中国 等级分 Rating: 0
 黑方 Black: Kim Woonwo 国籍 Federation: Kor 等级分 Rating: 1204

组别 Group: U10

结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2

	White	Black
1	e4	c5
2	Nf3	g6
3	Nc3	Bg7
4	d3	Nc6
5	Bd2	Nf6
6	g3	0-0
7	Bg2	d4
8	e5	Ng4
9	h2	Nh5
10	Nd4	Nh5
11	Nd5	Nf6
12	Nf3	Ng4
13	0-0	Nf5
14	Re1	Rd8
15	Rb1	b6
16	Ne4	Bb7
17	Ng5	Bg2
18	Kg2	Qd7
19	Ng1	Bd4
20	Nf3	Re8
21	Nd4	Bd4
22	Be3	Ne3
23	Re7	Rd8
24	Qe2	c4
25	dc	Rc5
26	d3	eb
27	Qd3	Qf6
28	Rf3	Qe7
29	Re1	Rd8
30	Qc3	Qa3

	White	Black
31	Ra1	Rc8
32	Qf6	Rf8
33	Qe4	Qd5
34	Qc3	Qd5
35	Qb2	Qc6
36	Rd3	Rc8
37	Rd1	Qd7
38	Qd4	Qd7
39	Ra1	Rd8
40	Qc3	Qc5
41	Rd1	Rc8
42	Qb2	ab4
43	c3	Qd5
44	Qc2	Kh8
45	Qd3	Rg8
46	Qe4	Qf6
47	Qg2	Qd5
48	Qe4	Qh6
49	Qg4	Qd7
50	h4	h7
51	Qe4	Kh7
52	Qd4	Qd7
53	Kf1	Rd8
54	Qe3	Rc5
55	Rdb	Bd8(c5)
56	Rd6	Rd6
57	Rd8	Qd5
58	Qd4	Qg8
59	Qb6	Qh1
60	Ke2	Qe4

	White	Black
61	Qe3	Qc2
62	Qd2	Qe4
63	Ka1	Qb1
64	Qe1	Qa2
65	Q	Qb7
66	Qc2	Qc2
67	Kd2	Qd1
68	Qb6	Qd1
69	Qc2	f6
70	Qf5	ef
71	Qc6	f4
72	Kd4	h4
73	h3	Kd1
74	Kd4	f6
75	Qh1	Kf6
76	K	
77	0-1	
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
刘子昂	Kim Woonwo
	0-1
裁判 Arbiter	
尹志斌	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018/8/5 轮次 Round: 5 台次 Board: 11
 白方 White Muto Yuhiro 国籍 Federation Japan 等级分 Rating 0
 黑方 Black Tatsumi Kai 国籍 Federation Japan 等级分 Rating 1202

组别 Group
U10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black		White	Black		White	Black
1	d4	e6	31	Bxg5	b4	61		
2	e4	Nc6	32	h3	g5	62		
3	Nf3	d5	33	cx b4	axb4	63		
4	e5	g6	34	g4	hxb4 hxb4	64		
5	Bd3	Bg7	35	hxg4	Ke6	65		
6	c3	of6	36	Kf3	Kd6	66		
7	exf6	Nxf6	37	Bf6	Kc6	67		
8	Nbd2	o-o	38	g5	Kb5	68		
9	o-o	bb	39	g6	Ka4 Ka4	69		
10	Qe2	Qd6	40	g7	b5	70		
11	Nb3	Nd7	41	Nd2	b3	71		
12	Bb5	Ne7	42	axb3+	Ka4	72		
13	Re1	Nf6	43	g8=Q	Kb4	73		
14	Ng5	c6	44	Qf7	Ka5	74		
15	Nxe6	cx b5	45	Qa7+	Kb4	75		
16	Axb7	f3	46	Be7#		76		
17	Kxb7	fxe4	47			77		
18	Qf6	e5	48			78		
19	Qf7	Bg5	49	1-0		79		
20	Bd7	e6	50			80		
21	Bxe6	Qxe6	51					
22	Qf2+	Rf7	52					
23	Bxe7	Rf5	53					
24	Qe2	Qxe2	54					
25	Rxe2	Kf7	55					
26	Ke1	h5	56					
27	Rf1	Rxh1	57					
28	Kxf1	Re8	58					
29	Bh4	Rxe2	59					
30	Kxe2	g5	60					

Nxg7
Kxg7

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
Muto Yuhiro	
裁判 Arbiter	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



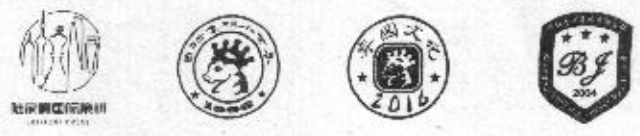
日期 Date: 8/4 轮次 Round: 5 台次 Board: 11
 白方 White Yuhara muto 国籍 Federation JPN 等级分 Rating 0
 黑方 Black Kai Tatsami 国籍 Federation JPN 等级分 Rating 1200
 结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2

组别 Group
U10

	White	Black		White	Black		White	Black
1	d4	e6	31	Kxe2	b5	61		
2	ef	Nc6	32	Bxb5	b4	62		
3	Nf3	d4	33	h3	a5	63		
4	e5	g6	34	Cxb4	axb4	64		
5	Bd3	Bg6	35	g4	hxg4	65		
6	c3	f6	36	hxg4	Ke6	66		
7	exf6	Nxf6	37	Kf3	Ke6	67		
8	Na2	O-O	38	Bf6	Kc6	68		
9	O-O	b6	39	g5	kb5	69		
10	Qe2	Qd6	40	Ka4	Ka4	70		
11	Nb3	Nd7	41	g7	b5	71		
12	Bb5	Ne7	42	Nd2	b3	72		
13	Re1	Nf6	43	axb3+	Ka5	73		
14	Ng5	c6	44	08=Q	Kb4	74		
15	Nxe6	cxp5	45	gxf7	Ka5	75		
16	Nxg7	Ne4	46	Qa7+	Kb4	76		
17	f3	Kxb7	47	Bc7#		77		
18	fxe4	Qf6	48			78		
19	e5	gf7	49			79		
20	Bg5	Bd7	50			80		
21	e6	Bxe6	51					
22	Qxe6	Qf2+	52					
23	Kh1	Rf7	53					
24	Bxe7	Rf5	54					
25	Qe2	Qxe2	55					
26	Rxe2	Kf7	56					
27	Kb1	h5	57					
28	Rf1	Rxf1	58					
29	Kxf1	Re8	59					
30	Bh4	Rxe8	60					

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
<i>Muto</i>	<i>Tsami</i>
裁判 Arbiter	
<i>伊贺文武</i>	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 8/5 轮次 Round: 5 台次 Board: 12

白方 White 陳嘉謙 国籍 Federation TPE 等级分 Rating _____

黑方 Black 陶勇 国籍 Federation China 等级分 Rating _____

组别 Group
U10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	d4	d5
2	Bf4	Nc6
3	e3	a6
4	c3	e6
5	Bd3	Nf6
6	Nf3	Bd7
7	h3	Be7
8	O-O	O-O
9	Nbd2	Bd6
10	Bxd6	Cxd6
11	Rc1	e5
12	dxe5	dxe5
13	Be2	e4
14	Nd4	Qb6
15	Qb3	Qc7
16	Nxc6	Bxc6
17	Qd1	Rad8
18	Qc2	Rd7
19	b3	Rf8
20	Rfd1	b6
21	c4	Qa5
22	Cxd5	Rxd5
23	Nc4	Rxe1
24	Rxe1	Rxe1
25	Bxe1	Qc7
26	Qd2	Kh7
27	Be2	
28		
29		
30		

	White	Black
31		
32		
33		
34		
35		
36		
37		
38		
39		
40		
41		
42		
43	1	1
44	1	1
45	½	½
46	½	½
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White 陳嘉謙	黑方 Black 陶勇
裁判 Arbiter 尹洪斌	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 8/5 轮次 Round: 5 台次 Board: 12
 白方 White: 陳嘉謙 国籍 Federation: TPE 等级分 Rating: _____
 黑方 Black: Tao Li yang 国籍 Federation: China 等级分 Rating: _____

组别 Group
U10

结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2

	White	Black
1	d4	d5
2	Bf4	Nc6
3	e3	ab
4	c3	eb
5	Bd3	Nf6
6	Nf3	Be7
7	f3	Be7
8	0-0	0-0
9	Nd2	Bb6
10	Bd6	cxd6
11	Rc1	e5
12	dxe5	dxe5
13	Be2	e4
14	Nd4	Qbb
15	Qb3	Qc1
16	Nc6	Bc6
17	Qd1	Rd8
18	Qc2	Rd7
19	b3	Rd8
20	Rd1	h6
21	c4	Qa5
22	Cxd5	Rxd5
23	Nc4	Rd1
24	Rd1	Rd1
25	Bd1	Qc7
26	Qd2	Kf7
27	Be2	
28		
29		
30		

	White	Black
31		
32		
33	1/2	1/2
34		
35		
36		
37		
38		
39		
40		
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
<u>陳嘉謙</u>	<u>陶力勇</u>
裁判 Arbiter	
<u>尹洪斌</u>	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018/08/05 轮次 Round: 5

台次 Board: 13

组别 Group: U10

白方 White: Chun Junhyun 国籍 Federation: KOR

等级分 Rating: 1400

黑方 Black: 王碧涵 国籍 Federation: 中国

等级分 Rating: 0

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black		White	Black		White	Black
1	d4	d5	31	Rg	Rd7	61	h8x7	
2	c4	dxc4	32	Rc8	Kg8	62	1	0
3	e3	e6	33	Rf5	Rf7	63		
4	Nc3	Nf6	34	Rf4	Rf4	64		
5	Nf3	c5	35	Bf8	14f5	65		
6	Od	Be7	36	Kf2	Kc7	66		
7	Nc3	0-0	37	Kc3	Jc6	67		
8	Qc2	Nc6	38	Kd4	g5	68		
9	Rd1	cxd4	39	H	h5	69		
10	Nd1	Nd4	40	Q3	g4	70		
11	Rd4	Qx7	41	Q4	Kb6	71		
12	Nf5	Qc6	42	Kc4	h7	72		
13	Nc3	R5	43	Qf4	Kc7	73		
14	Rd1	Bc3	44	Kg5	Kb	74		
15	bxa7	Qx4	45	g5	Kxg7	75		
16	Qd4	h4	46	Kf5	14d7	76		
17	Bb2	Kf4	47	Kb4	Kc6	77		
18	Bb6	h6	48	Kc4	Kc6	78		
19	Bb2	Bf5	49	Kf4	Kb6	79		
20	f3	Nd6	50	g4	Kc6	80		
21	e4	Bb6	51	Q5	Kc6			
22	Bf4	Bd4	52	Qb6	Kc6			
23	exd7	Rtd3	53	Q7	Kb7			
24	Rg4	Rd5	54	h8x7	Kc8			
25	Rc4	Rf8	55	Kd5	Kb7			
26	d6	Rd4	56	Kc6	Kc7			
27	H	Nc6	57	Kc6	Kf7			
28	A7	Nc5	58	Q7	Kc7			
29	Rd4	Nc6	59	Kc7	Kg			
30	B7	Nf5	60	f7	Kc7			

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
裁判 Arbiter	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018/8/5 轮次 Round: 5 台次 Board: 13
 白方 White: Chun Junhan 国籍 Federation: KOR 等级分 Rating: 1457
 黑方 Black: Wang Luhan 国籍 Federation: CHN 等级分 Rating: 0

组别 Group: U10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black		White	Black		White	Black
1	d4	d5	31	Re1	Rxh7	61	f8=Q	기권
2	c4	dxc4	32	Re8	Kg8	62		
3	e3	e6	33	Bf5	Qxh7	63		
4	Bxc4	Nf6	34	Rxf8	Rxf8	64		
5	Nf3	c5	35	Bxf8	Kxf8	65		
6	o-o	Be7	36	Ke2	Ke7	66		
7	Nc3	o-o	37	Ke3	Kd6	67		
8	Qc2	Nc3	38	Kd4	b5	68		
9	Rd1	Qxd4	39	c5	h5	69		
10	Nxd4	Nxd4	40	e3	g5	70		
11	Rxd4	Rxd4	41	a4	Kc6	71		
12	Nb5	Qc6	42	Kc4	b6	72		
13	Na3	e5	43	a3	Kc4	73		
14	Rd1	Bra3	44	kb5	Kb7	74		
15	Qxa3	Qe4	45	Qxa3	Qxa5	75		
16	Qxe4	Nxe4	46	Kxa5	Kc6	76		
17	Bb2	Kh9	47	Kb4	Kb6	77		
18	Bxe5	f6	48	Kc4	Kc6	78		
19	Bb2	Bf5	49	Kd4	Kd6	79		
20	f3	Ng5	50	a4	Kc8	80		
21	e4	g6	51	a5	Kd6			
22	Bd5	Bd5	52	a6	Kc6			
23	exd5	Rxf8	53	a7	Kb7			
24	Rac1	Rac8	54	a8=Q	Kxa8			
25	Rxe8	Rxe8	55	Kd5	Kb7			
26	d6	Rd8	56	Ke6	Ke7			
27	f4	Ne5	57	Kxc6	Kd7			
28	d7	Nc5	58	Ke7	Ke7			
29	Bd4	Ne6	59	f6	Ke8			
30	Bxa7	Nf8	60	f7	Ke7			

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black

裁判 Arbiter:



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018-8-5 轮次 Round: 5 台次 Board: 14
 白方 White Dong Ximai 国籍 Federation China 等级分 Rating 0
 黑方 Black 童叶晋 国籍 Federation 中国 等级分 Rating 0

组别 Group
U10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	e4	e6
2	Nf3	d5
3	ed	ed
4	Nc3	c6
5	g3	Bb6
6	Bg2	Nf6
7	O-O	O-O
8	d3	Bg4
9	Re1	h6
10	Bf4	Bf4
11	g4	Nh5
12	Qd2	Qd6
13	Ne5	Bf5
14	Qg6	Ae5
15	Nf3	Qg6
16	Ne5	Qd6
17	a3	fb
18	Nf3	Nf4
19	Nh4	Bh3
20	Bh3	Nh3
21	Kg2	Qd7
22	Re3	Ng5
23	d4	Re7
24	Qh3	Kh1
25	dc	bc
26	Qh4	Qe3
27	Qh3	Qe3
28	Re3	Na6
29	Rf8	Kt6
30	h4	Nf7

	White	Black
31	Kg2	Re8
32	Re8	Ke8
33	Kf3	Ke7
34	Kg4	Ne5
35	Kh5	Kf7
36	d4	Nf3
37	Kg4	Nel
38	c4	Nc7
39	Nc2	a4
40	Na3	c5
41	Nb1	c4
42	Nd2	d5
43	cd	cd
44	Nd5	f4
45	a5	f5
46	Nb3	h5
47	Nc5	Kf3
48	Ne7	Kf4
49	Na4	Kd4
50	Nb2	Kf4
51	a4	Ke3
52	a3	Kf4
53	a2	Kd4
54	a1=Q	Ke3
55	Ke3	Ke3
56	Ke3	Kf4
57	Qa4	Kf3
58	Qd4	Ke2
59	Qc3	Kf2
60	Qd3	Ke1

	White	Black
61	Qc2	Kf1
62	Qd2	Kg1
63	Qe2	Kh1
64	Nd3	Kg1
65	Nf4	Kh1
66	Qg2	
67		
68	0-1	
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
<u>Dong Ximai</u>	<u>童叶晋</u>
裁判 Arbiter	
<u>平洪斌</u>	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 8.5 轮次 Round: 5 台次 Board: 14
 白方 White: Dongyimai 国籍 Federation: China 等级分 Rating: 0
 黑方 Black: 董叶晋 国籍 Federation: China 等级分 Rating: 0

组别 Group: U10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

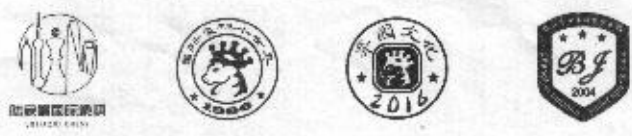
	White	Black
1	e4	e6
2	Nf3	d5
3	ed	ed
4	Nc3	c6
5	g3	Bg6
6	Bg2	Nb6
7	00	00
8	d3	Bg4
9	Re1	Nb
10	Bc4	Bc4
11	gf	Nh5
12	Qd2	Qb6
13	Ne5	Bf5
14	Nf3	Qe6
15	Ne5	Qb6
16	b3	f6
17	Nf3	Nf4
18	Nh4	Bh3
19	Bh3	Nh3
20	Kg2	Qd7
21	Re3	Ng5
22	Rae1	ah
23	Re7	Qb3
24	Kh1	d
25	Re3 bc	Qh4
26	Qe3	Qh3
27	Re8	Qe3
28	Re3	Nb6
29	Rf8	Kf8
30	h4	Nf7

	White	Black
31	Kg2	Re8
32	Re8	Ke8
33	Kf3	Ke7
34	Kg4	Ne5
35	Kf5	Kf7
36	d4	Nf3
37	Kg4	Ne1
38	c4	Nc7
39	c3	Nc2
40	a4	Na3
41	c5	Nb1
42	c4	Nd2
43	d5	cd
44	cd	Nd5
45	ff4	g5
46	f5	Ne3
47	h5	Nc5
48	Kf3	Ne7
49	Kf4	Nc4
50	Ke4	Nb2
51	Kf4	af
52	Re3	g3
53	Kf4	a2
54	Ke4	g1a
55	Kf4	Qa4
56	Kf3	Qd4
57	Ke2	Qb3
58	Kf2	Qb3
59	Ke1	Qc2
60	Kf1	Qd2

	White	Black
61	Kg1	Qe2
62	Kh1	Nd3
63	Kg1	Nf4
64	Kh1	Qg2#
65	0	1
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
<i>Dongyimai</i>	<i>董叶晋</i>
裁判 Arbiter	
<i>尹洪斌</i>	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2016.8.5 轮次 Round: 5 台次 Board: 15
 白方 White: 李理然 国籍 Federation: CHN 等级分 Rating: 0
 黑方 Black: 张宸毅 国籍 Federation: CHN 等级分 Rating: 0
 组别 Group: W/O
 结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2

	White	Black
1	e4	e5
2	Nf3	Nc6
3	Bc4	Nf6
4	Ng5	Qe7
5	Nf7	Rg8
6	Ng5	Rh8
7	Bf7	Kd8
8	d3	d6
9	Bb3	h6
10	Kf7	Ke8
11	Nh8	Ke8
12	Be1	Qe6
13	Ng6	Be7
14	Ne7	Ke7
15	Be3	Ng4
16	Qf3	h5
17	Qg3	g6
18	Qh4	Nf6
19	Bg5	Rf8
20	Nc3	Nd4
21	Nd5	Kf7
22	0-0	cb
23	Nf6	d5
24	ed	cd
25	Rae1	Nc2
26	Re2	Nb4
27	Qb4	b6
28	Mh7	h8
29	Nf6	a5
30	Qb3	Qf5

	White	Black
31	Qd5	Kf8
32	Nd7	Ke8
33	Res.	
34	送兵两	
35	送兵两	
36		
37		
38		
39	vp	
40		
41		
42		
43	1-0	
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White 	黑方 Black 张宸毅
裁判 Arbiter 	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.08.05 轮次 Round: 5 台次 Board: 15
 白方 White: _____ 国籍 Federation: _____ 等级分 Rating: _____
 黑方 Black: 张宸毅 国籍 Federation: 中国 等级分 Rating: 0
 组别 Group: U10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	e4	e5
2	Nf3	Nc6
3	Bc4	Nf6
4	Ng5	Qe7
5	Nf7	Rg8
6	Ng5	Rh8
7	Bf7	kd8
8	d3	db
9	Bb2	h6
10	Nf7	ke8
11	Nh8	Be6
12	Be6	Qe6
13	Ng6	Be7
14	Ne7	ke7
15	Be3	Ng4
16	Qf3	h5
17	Qg3	g6
18	Qh4	Nf6
19	Bg5	Rf8
20	Nc3	Nd4
21	Nd5	kf7
22	O-o	c6
23	Nf4	d5
24	ed	cd
25	Rae1	Nc2
26	Re2	Nb4
27	Qb4	b6
28	Nh7	Rh8
29	Nf6	a5
30	Qb3	Qf5

	White	Black
31	Qd5	kf8
32	Nd7	ke8
33	Re5	
34	1-0	
35		
36		
37		
38		
39		
40		
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White 	黑方 Black <u>张宸毅</u>
裁判 Arbiter <u>尹洪斌</u>	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 8/5 轮次 Round: 5 台次 Board: 16

白方 White Yi Xiang 国籍 Federation Singapore 等级分 Rating 0

黑方 Black 陈昊 国籍 Federation 中国 等级分 Rating 0

组别 Group
U10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	e4	e5
2	Nf3	Nc6
3	Bc4	Bc5
4	c3	Nf6
5	d4	ex
6	cx	Bb4
7	Nc3	Nb7
8	0-0	Nc3
9	bc	Bc3
10	Qb3	Ba1
11	Bf1	Kf8
12	Bg5	Ne7
13	Ra1	db
14	Bc7	Qe7
15	Re7	Ke7
16	Kf1	c5
17	dc	dc
18	Bd5	Rb8
19	Ne1	b6
20	Qe3	Kdb
21	Qd2	Bab+
22	Bc4+	Kc6
23	Bab	Rf8
24	Qd3	Rb8
25	Bb5+	Kc7
26	Qd3	Rd6
27	Qg7+	Bg7
28	0-1	
29		
30		

	White	Black
31		
32		
33		
34		
35		
36		
37		
38		
39		
40		
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White <u>Yi Xiang</u>	黑方 Black <u>陈昊</u>
-----------------------------	-----------------------

裁判 Arbiter
尹世斌



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 5 August 2018 轮次 Round: 5 台次 Board: 16
 白方 White: Yi Xiang 国籍 Federation: Singapore 等级分 Rating: 0
 黑方 Black: 何俊斌 国籍 Federation: 中国 等级分 Rating: 0

组别 Group
V10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black		White	Black		White	Black
1	e4	e5	31			61		
2	Nf3	Nc6	32			62		
3	Bc4	Bc5	33			63		
4	c3	Nf6	34			64		
5	d4	exd4	35			65		
6	cxe4	Bb4+	36			66		
7	Nc3	Nxe4	37			67		
8	O-O	Nxc3	38			68		
9	bxc3	Bxc3	39			69		
10	Qb3	Bxa1	40			70		
11	Bxf7	Kf8	41			71		
12	Bg5	Ne7	42			72		
13	Re1	d6	43			73		
14	Bxe7	Qxe7	44			74		
15	Rxe7	Kxe7	45			75		
16	Kf1	c5	46			76		
17	dxc5	dx5	47			77		
18	Bd5	Rb8	48			78		
19	Ne1	d6	49			79		
20	Qe3+	Kd6	50			80		
21	Qd2	Ba6+	51					
22	Bc4+	Kc6	52					
23	Bxa6	Rh4	53					
24	Qd3	Rbd8	54					
25	Bb5+	Kc7	55					
26	Qg3+	Rd6	56					
27	Qg7	Bg7	57					
28			58					
29	O-O		59					
30			60					

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
<u>Yi Xiang</u>	<u>何俊斌</u>

裁判 Arbiter

何文斌

